

Họ, tên thí sinh:Số báo danh:

LƯU Ý: - Đề thi gồm 4 trang, thí sinh làm bài vào tờ giấy thi.
- Thí sinh không được sử dụng bất cứ tài liệu nào.

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 ĐIỂM).

Câu 1: Một ti vi sử dụng dưới hiệu điện thế 220 V- 80 W . Tính tiền điện phải trả cho việc sử dụng thiết bị này trong 30 ngày, mỗi ngày sử dụng 4h, biết giá điện là 1600 đồng/Kwh.

- A. 15360 đồng. B. 9900 đồng. C. 86400 đồng. D. 1600 đồng.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây là không đúng khi nói về cách mạ một huy chương đồng?

- A. Dùng anốt bằng đồng. B. Đặt huy chương ở giữa anốt và catốt.
C. Dùng muối tan của đồng. D. Dùng huy chương làm catốt.

Câu 3: Một bàn ủi điện có hiệu điện thế định mức là 220 V. Coi điện trở bàn ủi không thay đổi theo nhiệt độ. Bàn ủi đang hoạt động đúng định mức, nếu chuyển phích cắm điện của bàn ủi sang mạng điện 110 V thì công suất của nó

- A. giảm 2 lần. B. tăng 2 lần. C. giảm 4 lần. D. tăng 4 lần.

Câu 4: Dòng điện trong kim loại là dòng dịch chuyển có hướng của

- A. các ion, electron trong điện trường.
B. các ion âm, electron tự do ngược chiều điện trường.
C. các electron tự do ngược chiều điện trường.
D. các electron, lỗ trống theo chiều điện trường.

Câu 5: Khi khởi động xe máy, không nên nhấn nút khởi động quá lâu và nhiều lần liên tục vì

- A. dòng đoản mạch kéo dài tỏa nhiệt mạnh sẽ làm hỏng acquy.
B. động cơ đề sẽ rất nhanh hỏng.
C. hỏng nút khởi động.
D. tiêu hao quá nhiều năng lượng.

Câu 6: Cho mạch điện như hình 1. Biết $E_1 = 12\text{ V}$, $E_2 = 6\text{ V}$, $r_1 = r_2 = 2\ \Omega$, đèn Đ có ghi: 12V-12W. Để đèn sáng đúng định mức, cần điều chỉnh biến trở R đến giá trị

- A. 12 Ω . B. 36 Ω . C. 24 Ω . D. 8 Ω .

Câu 7: Chọn phát biểu sai.

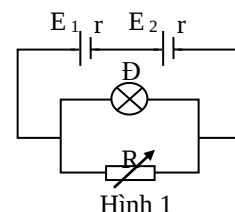
- A. Khối lượng chất giải phóng ở điện cực của bình điện phân tỉ lệ với thời gian điện phân.
B. đương lượng điện hóa của chất giải phóng ở điện cực của bình điện phân tỉ lệ với cường độ dòng điện qua bình điện phân.
C. Hạt tải điện trong chất điện phân và ion dương và ion âm.
D. Khối lượng chất giải phóng ở điện cực của bình điện phân tỉ lệ với cường độ dòng điện qua bình điện phân.

Câu 8: Một pin điện thoại có dung lượng 900 mAh. Theo quảng cáo thì điện thoại đó có thể đàm thoại liên tục trong thời gian tối đa 5 h. Cường độ dòng điện hoạt động trung bình của điện thoại đó khi đàm thoại là

- A. 0,9 mA. B. 90 mA. C. 180 mA. D. 1,8 mA.

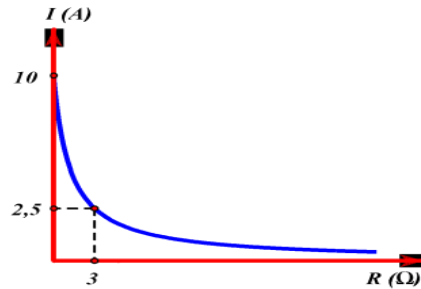
Câu 9: Mạch điện kín một chiều gồm mạch ngoài có biến trở R và nguồn có suất điện động và điện trở trong là E, r. Khảo sát cường độ dòng điện I theo R người ta thu được đồ thị như hình. Giá trị của E và r gần giá trị nào nhất sau đây?

- A. 10 V; 1 Ω .



Hình 1

- B. 6 V; 1 Ω .
 C. 20 V; 2 Ω .
 D. 12 V; 2 Ω .



Câu 10: Một nguồn điện có suất điện động là ξ , công của nguồn là A , q là độ lớn điện tích dịch chuyển qua nguồn. Mối liên hệ giữa chúng là

- A. $\xi = q \cdot A$. B. $A = q^2 \cdot \xi$. C. $q = A \cdot U$. D. $A = q \cdot \xi$.

Câu 11: Một quả cầu nhỏ khối lượng $m = 50$ g mang điện tích $q = -5 \cdot 10^{-6}$ C được treo bằng một dây mảnh, không dẫn, không dẫn điện. Hệ trên được đặt trong trọng trường đều $\vec{g}$ và điện trường đều $\vec{E}$ có phương thẳng đứng. Lấy $g = 10$ m/s². Khi quả cầu cân bằng, dây treo không bị căng. Độ lớn E của cường độ điện trường đều là

- A. 10^4 V/m. B. 10^5 V/m. C. 10^6 V/m. D. $5 \cdot 10^4$ V/m.

Câu 12: Điện dung của tụ điện có giá trị

- A. không phụ thuộc vào cả điện tích và hiệu điện thế giữa hai bản của tụ điện.
 B. phụ thuộc hiệu điện thế giữa hai bản của tụ điện.
 C. phụ thuộc vào cả điện tích và hiệu điện thế giữa hai bản của tụ điện.
 D. phụ thuộc điện tích của nó.

Câu 13: Vector cường độ điện trường tại một điểm M trong điện trường sinh ra bởi một điện tích điểm Q âm có

- A. chiều hướng về phía Q .
 B. độ lớn tỉ lệ với khoảng cách từ Q đến M .
 C. chiều hướng ra xa Q .
 D. độ lớn tỉ lệ nghịch với khoảng cách từ Q đến M .

Câu 14: Quy ước chiều dòng điện là

- A. chiều dịch chuyển của các ion. B. chiều dịch chuyển của các electron.
 C. chiều dịch chuyển của các điện tích dương. D. chiều dịch chuyển của các ion âm.

Câu 15: Tác dụng đặc trưng nhất của dòng điện là

- A. tác dụng cơ học. B. tác dụng từ. C. tác dụng hóa học. D. tác dụng nhiệt.

Câu 16: Bản chất dòng điện trong chất điện phân là

- A. dòng ion âm và electron tự do dịch chuyển theo chiều điện trường.
 B. dòng electron dịch chuyển ngược chiều điện trường.
 C. dòng các ion dương và âm chuyển động có hướng theo hai chiều ngược nhau.
 D. dòng ion dương và electron tự do dịch chuyển theo hai chiều ngược nhau trong điện trường

Câu 17: Một dây bằng von-fam có điện trở suất ở 25°C bằng $5,3 \cdot 10^{-8} \Omega m$, hệ số nhiệt điện trở của von-fam trong khoảng nhiệt độ này bằng $4,5 \cdot 10^{-3} K^{-1}$. Cho rằng điện trở suất của von-fam trong khoảng nhiệt độ này tăng tỉ lệ bậc nhất theo sự tăng nhiệt độ. Điện trở suất của dây ở 1000°C là

- A. $29,2 \cdot 10^{-8} \Omega m$. B. $0,98 \cdot 10^{-8} \Omega m$. C. $0,96 \cdot 10^{-8} \Omega m$. D. $28,6 \cdot 10^{-8} \Omega m$.

Câu 18: Khối lượng chất giải phóng ở điện cực của bình điện phân tỉ lệ với

- A. khối lượng chất điện phân. B. thể tích của dung dịch trong bình.
 C. khối lượng dung dịch trong bình. D. điện lượng chuyển qua bình.

Câu 19: Nếu đổi dấu cả hai điện tích điểm nhưng vẫn giữ nguyên độ lớn và vị trí của chúng thì lực tương tác điện giữa hai điện tích sẽ

- A. thay đổi điểm đặt. B. thay đổi phương. C. thay đổi độ lớn. D. không thay đổi.

Câu 20: Ghép song song một bộ 3 pin giống nhau loại 9 V – 1 Ω thì thu được bộ nguồn có suất điện động và điện trở trong là

- A. 9 V – 1/3 Ω . B. 3 V – 1 Ω . C. 9 V – 3 Ω . D. 3 V – 3 Ω .

Câu 21: Một quạt điện 220 V- 60 W hoạt động đúng định mức. Tính tiền điện phải trả cho việc sử dụng quạt trong 30 ngày, mỗi ngày sử dụng 3h, biết giá điện là 1600 đồng/Kwh.

- A. 12600 đồng. B. 126000 đồng. C. 8640 đồng. D. 9900 đồng.

Câu 22: Khi mắc n nguồn giống nhau nối tiếp, mỗi nguồn có suất điện động E và điện trở trong r thì suất điện động và điện trở của bộ nguồn

A. $\mathcal{E}_b = n\mathcal{E}$ và $r_b = \frac{r}{n}$.

B. $\mathcal{E}_b = \mathcal{E}$ và $r_b = \frac{r}{n}$.

C. $\mathcal{E}_b = \mathcal{E}$ và $r_b = nr$.

D. $\mathcal{E}_b = n\mathcal{E}$ và $r_b = nr$.

Câu 23: Khi có tác nhân ion hóa không khí dẫn điện vì

A. chất khí chuyển động thành dòng có hướng.

B. vận tốc giữa các phân tử chất khí tăng.

C. khoảng cách giữa các phân tử chất khí tăng.

D. các phân tử chất khí bị ion hóa thành các hạt mang điện tự do.

Câu 24: Nguồn điện với suất điện động E , điện trở trong r , mắc với điện trở ngoài $R = r$, cường độ dòng điện trong mạch là I . Nếu thay nguồn điện đó bằng 3 nguồn điện giống hệt nguồn ban đầu mắc nối tiếp thì cường độ dòng điện trong mạch là

A. $I' = 2I$.

B. $I' = 3I$.

C. $I' = 1,5I$.

D. $I' = 2,5I$.

Câu 25: Chọn phát biểu **sai** về chất điện phân.

A. Chất điện phân dẫn điện kém hơn kim loại.

B. Mạ điện là ứng dụng của hiện tượng cực dương tan, chỉ có thể áp dụng phương pháp này để mạ kim loại.

C. Dòng điện qua chất điện phân luôn tuân theo định luật Ôm cho đoạn mạch chỉ chứa điện trở.

D. Khi xảy ra hiện tượng cực dương tan, dòng điện qua bình điện phân tỉ lệ với hiệu điện thế đặt vào hai cực của bình.

Câu 26: Điện trở của kim loại phụ thuộc vào nhiệt độ như thế nào?

A. Phụ thuộc vào bản chất kim loại.

B. Tăng khi nhiệt độ tăng.

C. Tăng khi nhiệt độ giảm.

D. Không đổi theo nhiệt độ.

Câu 27: Một mạch điện gồm hai nguồn điện mắc nối tiếp nhau mạch ngoài là một điện trở R , biết $\xi_1 = 3\text{ V}$, $r_1 = 1\ \Omega$, $\xi_2 = 6\text{ V}$, $r_2 = 2\ \Omega$, $R = 9\ \Omega$. hiệu suất của nguồn điện là

A. 75%.

B. 96%.

C. 86%.

D. 55,5%.

Câu 28: Một nguồn điện có suất điện động $E = 9\text{ (V)}$, điện trở trong $r = 1\text{ (}\Omega\text{)}$, mạch ngoài có điện trở R . Để công suất tiêu thụ ở mạch ngoài là 6 (W) thì điện trở R phải có giá trị

A. $R = 5\text{ (}\Omega\text{)}$.

B. $R = 11,41\text{ (}\Omega\text{)}$.

C. $R = 6\text{ (}\Omega\text{)}$.

D. $R = 3\text{ (}\Omega\text{)}$.

Câu 29: Chọn phát biểu **sai** về dòng điện trong kim loại.

A. Nguyên nhân gây ra điện trở của kim loại là do sự “mất trật tự” của mạng tinh thể cản trở chuyển động của electron.

B. Dòng điện trong kim loại tuân theo định luật Ohm khi nhiệt độ được giữ không đổi.

C. Bản chất dòng điện trong kim loại là dòng chuyển dời có hướng của các electron theo chiều điện trường.

D. Chuyển động của các electron khi có điện trường ngoài là sự kết hợp chuyển động định hướng và chuyển động nhiệt.

Câu 30: Đề 2 bóng đèn loại $120\text{ V} - 40\text{ W}$ sáng bình thường ở mạng điện có hiệu điện thế 220 V , người ta mắc mạch gồm 2 bóng đèn đó và một điện trở phụ R . Giá trị của R bằng

A. $150,0\ \Omega$.

B. $100,0\ \Omega$.

C. $50,0\ \Omega$.

D. $13,3\ \Omega$.

Câu 31: Hiệu điện thế hai đầu mạch ngoài cho bởi biểu thức nào sau đây?

A. $U_N = I(R_N + r)$.

B. $U_N = E - I.r$.

C. $U_N = E + I.r$.

D. $U_N = I.r$.

Câu 32: Cho một mạch điện gồm nguồn điện có suất điện động 12 V có điện trở trong $1\ \Omega$ nối với mạch ngoài là một điện trở $5\ \Omega$. Hiệu điện thế mạch ngoài là

A. 10 V .

B. 12 V .

C. 8 V .

D. 11 V .

Câu 33: Một electron khi vào trong điện trường đều có vận tốc ban đầu $\vec{v}_0$ có độ lớn $v_0 = 10^6\text{ m/s}$ và cùng phương đường sức điện. Cho khối lượng và điện tích của electron lần lượt là $m_e = 9,1 \cdot 10^{-31}\text{ kg}$, $q_e = -1,6 \cdot 10^{-19}\text{ C}$. Nếu vận tốc electron tăng gấp đôi sau khi đi được quãng đường 3 cm thì chiều và độ lớn của cường độ điện trường là

A. cùng chiều với $\vec{v}_0$, $E = 284\text{ V/m}$.

B. cùng chiều với $\vec{v}_0$, $E = 2,84 \cdot 10^4\text{ V/m}$.

C. ngược chiều với $\vec{v}_0$, $E = 284 \cdot 10^4\text{ V/m}$.

D. ngược chiều với $\vec{v}_0$, $E = 284\text{ V/m}$.

Câu 34: Đặt một hiệu điện thế không đổi U vào hai đầu đoạn mạch có 3 điện trở mắc với nhau theo kiểu $\{(R_1 // R_2) \text{ nt } R_3\}$ với $R_1 = R_3 = R$, R_2 là biến trở và ban đầu có giá trị cũng là R . Nếu sau đó tăng giá trị của điện trở R_2 lên thì

- A.** hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở R_1 giảm. **B.** cường độ dòng điện qua điện trở R_3 tăng.
C. công suất tiêu thụ trên điện trở R_1 giảm. **D.** công suất tiêu thụ trên điện trở R_3 giảm.

Câu 35: Công của lực điện tác dụng lên một điện tích điểm q khi nó di chuyển từ điểm A đến điểm B trong điện trường, thì không phụ thuộc vào

- A.** giá trị của điện tích q . **B.** hình dạng của đường đi.
C. cường độ điện trường. **D.** vị trí các điểm A, B.

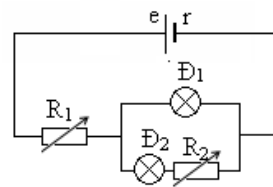
II. PHẦN TỰ LUẬN: (3 ĐIỂM).

Câu 1: Hai điện tích q_1 và q_2 đặt cách nhau 15 cm trong không khí, chúng hút nhau với một lực $F = 4 \text{ N}$. Biết $q_1 + q_2 = 3 \cdot 10^{-6} \text{ C}$; $|q_1| < |q_2|$. Xác định loại điện tích của q_1 và q_2 . Vẽ các véc tơ lực tác dụng của điện tích này lên điện tích kia. Tính q_1 và q_2 .

Câu 2: Cho mạch điện như hình vẽ, trong đó nguồn điện có suất điện động $e = 6,6 \text{ V}$, điện trở trong $r = 0,12 \Omega$; bóng đèn Đ_1 loại $6 \text{ V} - 3 \text{ W}$; bóng đèn Đ_2 loại $2,5 \text{ V} - 1,25 \text{ W}$.

a) Điều chỉnh R_1 và R_2 để cho các bóng đèn Đ_1 và Đ_2 sáng bình thường. Tính các giá trị của R_1 và R_2 .

b) Giữ nguyên giá trị của R_1 , điều chỉnh biến trở R_2 đến giá trị $R_2 = 1 \Omega$. Khi đó độ sáng của các bóng đèn thay đổi như thế nào so với trường hợp a?



Câu 3: Một nguồn điện có suất điện động 6 V , điện trở trong 2Ω , mắc với mạch ngoài là một biến trở R để tạo thành một mạch kín.

a) Tính R để công suất tiêu thụ của mạch ngoài là 4 W .

b) Với giá trị nào của R thì công suất tiêu thụ của mạch ngoài đạt giá trị cực đại. Tính giá trị cực đại đó.

----- HẾT -----